TOÀ ÁN NHÂN DÂN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TỈNH THÁI BÌNH	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 15/2019/HNGĐ-PT

Ngày 23 - 4 - 2019

V/v tranh chấp Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình

Các Thẩm phán: - Bà Nguyễn Thị Lan Anh

- Bà Đỗ Thị Hà

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Phương Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa*:** Bà Vũ Thị Lan Anh - Kiểm sát viên .

Ngày 23 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2019/TLPT-HNGĐ ngày 28 tháng 01 năm 2019, về việc: Yêu cầu chia tài sản sau ly hôn.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 55/2018/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 23/2019/QĐPT-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2019/QĐPT-HNGĐ ngày 26/3/2019 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn**: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1972

Nơi cư trú: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình

- **Bị đơn**: Anh Tống Duy H, sinh năm 1972

Nơi cư trú: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan**:

1. Bà Lê Thị T– sinh năm 1945

Nơi cư trú: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình

2. Chị Tống Thị D – sinh năm 1974

Nơi cư trú: Thôn V, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình

Người đại diện theo ủy quyền của bà T, chị D: Anh Tống Duy H – sinh năm 1972, Nơi cư trú: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

3. Anh Tống Duy H – sinh năm 1972

4. Anh Tống Văn C – sinh năm 1968

5. Anh Nguyễn Văn T – sinh năm 1968

Đều cư trú: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình

6. Chị Tống Thị Hằng N, sinh năm 1969

Nơi cư trú: Số 09/208, đường L, phường L, quận N, Thành phố Hải Phòng.

Người kháng cáo: Chị Nguyễn Thị H

(Chị Nguyễn Thị H, anh Tống Duy H có mặt. Anh Tống Văn C, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Hằng N vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Chị Nguyễn Thị H và anh Tống Duy H đăng ký kết hôn ngày 18/11/1990 tại UBND xã Đ, huyện Đg, tỉnh Thái Bình. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị H chung sống với bố mẹ đẻ của anh H là ông Tống Văn S, bà T tại thửa đất số 317, tờ bản đồ số 06, thuộc thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình; thửa đất mang tên chủ sử dụng đất là ông S, bà T. Ông S là Công an nghỉ hưu. Ông S mất ngày 28/11/2014 và không để lại di chúc. Ông S và bà T có 03 người con gồm: Chị Tống Thị Hằng N; anh Tống Duy H và chị Tống Thị D. Ngày 23/4/2004 chị H đi lao động tại Đài Loan đến ngày 23/4/2007 về nước; tháng 12/2007 chị H đi lao động tại Ma Cao, Trung Quốc tới tháng 6/2008 về nước; tháng 7/2008 đi lao động tiếp tại Ma Cao, Trung Quốc đến tháng 7/2009 về nước; tháng 8/2009 đi lao động tại Đài Loan đến tháng 10/2009 về nước; tháng 10/2010 đi lao động tiếp tại Đài Loan đến tháng 10/2015 thì về nước.

Ngày 25 tháng 01 năm 2016, Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình đã giải quyết cho anh H được ly hôn chị H. Khi giải quyết ly hôn, do các đương sự không có yêu cầu giải quyết về quan hệ tài sản nên Tòa án không đặt ra giải quyết. Chị H khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự trình bày và yêu cầu như sau:

*** Chị Nguyễn Thị H trình bày:** Từ năm 1994 đến năm 1998, chị H, anh H và ông S, bà T đã tạo dựng được một số tài sản chung gồm: 01 ngôi nhà 02 tầng tổng diện tích khoảng 90m^2, bờ ao phía trước nhà, bếp lợp ngói mấp, bờ ao phía bắc giáp nhà ông H, bể nước, tường bao phía tây. Chị và anh H đã bán thóc, chơi phường, làm 02 lò gạch (có sự hỗ trợ của chị em bên gia đình chị) cùng với vợ chồng ông S, bà T xây dựng các tài sản trên. Công sức của chị, anh H và ông S,

bà T là ngang nhau. Hiện bà T đang quản lý và sử dụng các tài sản trên; chị yêu cầu bà T phải thanh toán công sức đóng góp cho chị đối với các tài sản đó.

Năm 2004, ông S thế chấp sổ lương hưu, vay Ngân hàng hộ chị 20.000.000đ để chị đi lao động ở nước ngoài. Trong thời gian lao động ở nước ngoài, chị đã gửi tiền về cho ông S để trả nợ Ngân hàng tiền đi nước ngoài, ngoài ra còn để mua sắm tài sản trong gia đình, sửa sang nhà cửa, chi tiêu ăn uống đóng học cho hai con chung của chị với anh H. Chị H xác định những tài sản do chị gửi tiền cho ông S mua sắm và khi chị về nước đã mua sắm bằng nguồn tiền chị đi lao động ở nước ngoài là tài sản riêng của chị. Gồm có:

- Năm 2003 chị trả ông S số tiền 9.000.000đ ông S đã mua cho anh H 01 xe máy Wave; Năm 2005 ông S dùng tiền chị gửi về làm giếng khoan; Năm 2006 ông S dùng tiền của chị làm giàn chống sét trên mái nhà, mua 02 giường; 01 tủ đựng quần áo; 01 tủ lạnh; mua cho anh H 01 xe máy Wave màu đỏ trị giá 14.500.000 đồng. Năm 2007 chị về phép đã bỏ tiền mua vật liệu lát nền nhà trên bằng gạch hoa, lát sân bằng gạch đỏ, đổ ngõ bê tông, làm toàn bộ hệ thống điện trong nhà ra đến cột điện ngoài ngõ; mua 01 nồi nấu rượu; Chị đưa tiền cho anh H mua 01 ti vi (không rõ nhãn hiệu) giá 3.000.000 đồng; đưa tiền cho anh H mua 01 xe máy Wave giá 3.000.000đ của bà Tống Thị T; anh H lấy của chị chiếc điện thoại Motorola trị giá 10.000.000 đồng và số tiền chị đưa cho anh H mua 01 dây chuyền 04 chỉ vàng 9999 để cho con gái lúc đi lấy chồng, nhưng anh H sử dụng cá nhân, không cho con.

- Số tiền 15.000.000 đồng để mua chung máy tuốt lúa vào năm 2007 và 10.000.000 đồng mua chung máy cày vào năm 2011 với anh Tống Văn C và anh Nguyễn Văn T.

- Năm 2008 chị mua 01 điện thoại di động Sony giá 3.000.000 đồng cho anh H; chị vay của bà Bùi Thị B (mẹ đẻ chị) số tiền 12.000.000 đồng, anh H đã xuống lấy tiền đi mua xe máy Wave; Khi chị về phép chị và anh H rút 15.000.000 đồng ở Ngân hàng về, sau đó anh H cầm theo số tiền trên bỏ nhà đi, dùng vào việc gì chị không biết;

- Tháng 12/2012 ông S dùng tiền của chị gửi về mua cho anh H chiếc xe ga Honda màu xanh, giá xe khoảng 25 - 26 triệu đồng. Chiếc xe có giấy đăng ký mang tên chị Nguyễn Thị L (vợ hai của anh H) được đăng ký vào ngày 18/01/2013 biển kiểm soát 17B3- 041.98.

- Năm 2013 làm bếp đun rạ, chi 20.000.000 đồng để làm công trình vệ sinh tự hoại trong bếp, gửi con gái 10.000.000 đồng để mua bộ bàn ghế Đồng kỵ nhưng sau đó anh H là người cầm số tiền đó đi mua.

- Năm 2015 khi chị về nước anh Hà tự ý lấy của chị 01 chiếc điện thoại di động hiệu HTC trị giá 10.000.000 đồng.

Chị H yêu cầu anh H, bà T có trách nhiệm trả lại chị các tài sản đó, nếu không trả bằng hiện vật thì trả bằng tiền. Chị H cung cấp được cho Tòa án 07

biên lai chị gửi tiền cho ông S qua Ngân hàng, còn số tiền chị gửi qua chị em gái của chị để đưa tay cho ông S thì chị không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Việc anh H lấy tài sản chung và tài sản riêng của chị mang đi chi tiêu cá nhân, chị không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh.

Ngoài ra chị H yêu cầu cầu anh H:

+ Trả lại chị 01 chiếc xe đạp mi ni Trung Quốc do năm 1997 anh H lừa lấy của bà mẹ đẻ chị là bà Bùi Thị B chiếc xe đạp đó.

+ Trả cho chị 1.200 kg thóc do anh H đã tự ý sử dụng 02 sào 02 thước ruộng của con gái anh chị là cháu Tống Thị Mai C 02 vụ trong năm 2016 để chị trả cho cháu C.

+ Chị yêu cầu anh H phải đền bù tuổi xuân cho chị trong 26 năm chị kết hôn với anh H. Mức yêu cầu đền bù theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm chị H đã rút yêu cầu này.

*** Anh Tống Duy H trình bày:** Anh và chị H không có tài sản gì chung và không có công sức đóng góp gì với gia đình nhà anh. Năm 2004 chị H đi lao động ở nước ngoài không gửi tiền về cho anh để nuôi con ăn học và cũng không gửi tiền về cho ông S là bố anh. Toàn bộ tài sản xây dựng, kiến thiết và mua sắm là của bố mẹ đẻ anh. Máy tuốt lúa là của bố anh mua chung với anh C và anh Tuấn, máy cày do anh đi làm có tiền mua chung với anh C và anh T. Bộ bàn ghế là của con gái anh chị là Tống Thị Mai C mua tặng ông bà nội trước khi đi lấy chồng. Anh không lừa bà B (mẹ đẻ chị H) để lấy 01 xe đạp mi ni Trung Quốc. Anh cũng không mua 05 xe máy, không lấy vàng, tiền và điện thoại như chị H khai. Anh cấy ruộng của gia đình là để lấy lương thực nuôi con, anh không đồng ý với yêu cầu của chị H yêu cầu anh trả 1.200 kg thóc. Chiếc xe Honda tay ga hiện anh đang sử dụng biển kiểm soát 17B3- 041.98 đăng ký mang tên chị Nguyễn Thị L (vợ mới của anh), do chị L đăng ký vào ngày 18/01/2013 trước khi kết hôn với anh.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:**

- **Bà T trình bày**: Nhà trên, nhà ngang, sân, tường dậu, bờ ao, bể nước hoàn toàn do vợ chồng bà bỏ tiền ra làm, chị H và anh H không có đóng góp tiền của để làm mà chỉ có công sức lao động và trông nom thợ. Các vật dụng trong gia đình là do vợ chồng bà bỏ tiền ra mua và do người khác cho. Bộ bàn ghế là của cháu Tống Thị Mai C là con gái chị H và anh H mua tặng vợ chồng bà trước khi đi lấy chồng. Chị H và anh H là người bỏ tiền mua chung máy cày và máy tuốt với anh C, anh T.

Bà có nghe ông S nói lại vào năm 2004 chị H đi Đài Loan gửi về cho ông 7.000.000 đồng không đủ trả tiền vay cho chị H đi nước ngoài, còn sau đó chị H có gửi tiền về nữa hay không thì bà không biết.

Toàn bộ tài sản chung của vợ chồng hiện bà đang quản lý. Ông S mất thì các tài sản này là của bà và 03 con của ông bà là N, H và D. Bà không đồng ý với yêu cầu chia tài sản của chị H.

- **Anh Nguyễn Văn T** trình bày: Anh cùng anh Tống Văn C và anh Tống Duy H mua chung 01 chiếc máy tuốt năm 2007 và 01 chiếc máy cày vào năm 2012. Máy tuốt anh không nhớ giá nhưng số tiền 03 người bỏ ra bằng nhau. Máy cày mua giá khoảng 30.000.000 đồng, mỗi người góp 10.000.000 đồng. Hiện máy cày và máy tuốt đã xuống cấp và để tại vườn của gia đình anh H. Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản liên quan giữa anh, anh H và anh C.

- **Anh Tống Văn C** trình bày: Khoảng năm 2006 anh cùng anh Nguyễn Văn T và anh Tống Duy H có mua chung nhau 01 chiếc máy tuốt khoảng 7.000.000 đồng, mấy tháng sau thì lại mua chung nhau một máy cày khoảng 22.000.000 đồng. Toàn bộ máy cày và máy tuốt do anh bỏ tiền ra mua; anh H và anh T làm và trả tiền dần cho anh. Hiện nay máy cày và máy tuốt xuống cấp nên không làm nữa. Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản liên quan giữa anh, anh H và anh T.

- **Đối với chị Tống Thị D và chị Tống Thị Hằng N**, Tòa án đã đưa vào tham gia tố tụng trong vụ án và đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án, nhưng chị D, chị N không đến Tòa án để làm việc và không có văn bản nêu ý kiến gửi Tòa án.

- **Bà Bùi Thị B và chị Tống Thị Mai C** không có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết và cũng không có văn bản ủy quyền cho chị Nguyễn Thị H về việc yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản là xe đạp và thóc liên quan đến bà B và chị C.

*** Bản án số 55/2018/HNGĐ-ST ngày 07/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình đã quyết định:**

1. Áp dụng**:** Điều 29; Điều 33; Điều 59; Điều 61 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 212; Điều 213; Điều 357 Bộ luật Dân sự. Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 165; Điều 166; khoản 2 Điều 244; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV.

2. Tuyên xử:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H về việc yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn.

2.2. Xử giao cho anh Tống Duy H sở hữu 01 bộ bàn ghế đồng ky; 01 nồi nấu rượu; trị giá 1/3 máy cày và 1/3 máy tuốt mua chung với anh Tống Văn C và anh Nguyễn Văn T. Tổng trị giá tài sản là 8.005.000 đồng.

Buộc anh Tống Duy H phải thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Nguyễn Thị H 4.002.000 đồng *(Bốn triệu không trăm linh hai nghìn đồng).*

2.3. Xử giao cho bà T quản lý, sử dụng các tài sản được xây dựng, kiến thiết trên thửa đất số 317, tờ bản đồ số 06/DC, thuộc thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình, gồm: 01 nhà hai tầng; 01 nhà bếp mái broximăng; 01 chuồng lợn ngói mũi; 01 sân lát gạch đỏ; 01 nhà phụ ngói đỏ (nhà ngang); công trình phụ nằm trong nhà ngói đỏ; lối đi bê tông; 01 bể đựng nước có nắp đậy; 01 nhà tắm cạnh bể nước có nắp đậy; 01 bể nước giếng khoan; bờ ao xây trước nhà; bờ bo xây gạch; bờ ao xây phía sau nhà; tường bao phía sau nhà; ngõ bê tông trước cổng nhà; 01 giếng khoan và các tài sản là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình gồm: 01 tủ lạnh Tosiba; 01 tủ gỗ 02 buồng; 02 giường gỗ. Tổng cộng trị giá tài sản là 116.391.000 đồng *(Một trăm mười sáu triệu ba trăm chín mươi mốt nghìn đồng).*

Buộc bà T phải thanh toán công sức đóng góp trong việc tạo dựng tài sản cho chị Nguyễn Thị H là 25.137.000 đồng *(Hai mươi lăm triệu một trăm ba mươi bẩy nghìn đồng).*

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Đình chỉ yêu cầu của chị Nguyễn Thị H về việc đòi anh Tống Duy H bồi thường tuổi xuân trong 26 năm.

4. Về án phí**:** Chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.456.000 đồng *(Một triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn đồng)*, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 8.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0007481 ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hưng. Chị H được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí là 6.544.000 đồng *(Sáu triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).*

Anh Tống Duy H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.456.000 đồng *(Một triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn đồng).*

Bà Tphải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.305.000 đồng (Ba triệu ba trăm linh năm nghìn đồng).

5. Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc thẩm định và định giá tài sản hết tổng số tiền là 4.000.000 đồng. Chị Nguyễn Thị H phải chịu 1.334.000 đồng, anh Tống Duy H và bà Tmỗi người phải chịu 1.333.000 đồng. Chị Nguyễn Thị H đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng 4.000.000 đồng; anh Tống Duy H và bà Tmỗi người phải có nghĩa vụ hoàn trả cho chị Nguyễn Thị H 1.333.000 đồng *(Một triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng).*

Ngoài ra, bản án còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 21/12/2018, chị Nguyễn Thị H kháng cáo toàn bộ bản án.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, chị H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không xuất trình chứng cứ bổ sung. Chị H yêu cầu Tòa án giao cho chị sở hữu ngôi nhà mà chị có công sức xây dựng và được sử dụng thửa đất của ông S bà T đã xây dựng ngôi nhà đó.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 55/2018/DS-ST ngày 07/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị H gửi đến Tòa án ngày 21/12/2018, trong thời hạn kháng cáo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị H đã thực hiện nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm vì vậy kháng cáo là hợp lệ, được đưa ra xem xét tại phiên tòa phúc thẩm.

[1.2] Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Tống Văn C, anh Nguyễn Văn T; chị Tống Thị Hằng N vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự đó tại phiên tòa.

[2] Xét nội dung kháng cáo của chị H:

[2.1] Chị H và anh H kết hôn ngày 18/11/1990. Sau khi kết hôn, chị H, anh H chung sống cùng bố mẹ đẻ của anh Hà là ông S, bà T tại thửa đất số 317, tờ bản đồ số 06, thuộc thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình. Chị H thừa nhận thửa đất trên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông S, bà T. Đến ngày 25 tháng 01 năm 2016, Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình xử cho anh H được ly hôn chị H, các đương sự không kháng cáo, viện kiểm sát không kháng nghị, bản án có hiệu lực pháp luật từ ngày 26/02/2016. Do vậy, thời kỳ hôn nhân của chị H, anh H tính từ ngày 18/11/1990 đến ngày 26/02/2016. Theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình, tài sản chung của chị H anh H bao gồm các tài sản do anh chị tạo lập ra trong thời kỳ hôn nhân và phần công sức đóng góp của chị H anh H vào khối tài sản chung của ông S, bà T đã tạo lập trong thời kỳ hôn nhân của chị H, anh H. Mặt khác, quá trình chung sống, giữa chị H, anh H không có sự thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng, không có tài sản nào chị H có trước khi kết hôn với anh H và cũng không có tài sản nào chị H được thừa kế

riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân với anh H. Do vậy, các tài sản mà chị H yêu cầu xác định là tài sản riêng của chị là không có căn cứ.

[2.2] Các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện chị H là người chịu khó làm ăn, biết vun thu cho gia đình. Chị H có nhiều lần đi lao động tại nước ngoài, có gửi tiền về cho ông S để trả nợ tiền vay làm thủ tục đi lao động nước ngoài và góp phần để sửa sang, kiến thiết nhà cửa, nuôi dạy con cái và mua sắm đồ dùng sinh hoạt trong gia đình. Chứng cứ chị H xuất trình việc gửi tiền từ nước ngoài về là 07 biên lai của Ngân hàng Ngoại thương Thái Bình, trong đó có 02 biên lai chị H là người rút tiền, 05 biên lai xác định người rút tiền là ông S. Tuy nhiên, với số tiền 53.826.187 đồng mà ông S nhận trong 05 phiếu hạch toán của Ngân hàng Ngoại thương Thái Bình, trong đó một phần dùng để trả tiền vay làm thủ tục khi chị H đi lao động tại nước ngoài, phần còn lại để góp phần tu sửa, xây dựng các công trình sinh hoạt, vì vậy không có cơ sở khẳng định toàn bộ việc xây dựng, sửa sang, mua sắm đồ dùng trong gia đình là do nguồn tiền của chị H. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định các tài sản đó hình thành do công sức đóng góp chung của chị H, anh H và ông S, bà T là có căn cứ.

Đối với các tài sản xác định là tài sản chung của chị H, anh H, cấp sơ thẩm đã xác định công sức đóng góp của chị H 50%, của anh H 50% là phù hợp, vì trong thời gian chị H đi lao động tại nước ngoài, anh H ở nhà đã trực tiếp nuôi dạy, chăm sóc con chung của anh chị để chị yên tâm đi làm việc.

[2.3] Các tài sản chung của chị H, anh H Tòa án cấp sơ thẩm xác định gồm:

- 01 Bộ bàn ghế Đồng kỵ trị giá 6.500.000 đồng; trị giá 1/3 máy cày, 1/3 máy tuốt chung với anh C và anh T là 1.400.000 đồng; 01 nồi nấu rượu trị giá 105.000 đồng. Tổng cộng = 8.005.000 đồng. Các tài sản này Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cho anh H sở hữu và buộc anh Hà có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho chị H 50% = 4.002.000 đồng (Số làm tròn) là có căn cứ, phù hợp tình trạng tài sản của anh chị.

- Về phần công sức đóng góp của chị H, anh H trong khối tài sản chung của ông S bà T, gồm có các tài sản: 01 nhà hai tầng trị giá 79.200.000 đồng; nhà bếp mái bro trị giá 5.304.000 đồng; chuồng lợn ngói mũi trị giá 108.000 đồng; sân lát gạch đỏ trị giá 3.882.000 đồng; nhà phụ ngói đỏ (nhà ngang) trị giá 11.418.000 đồng; công trình phụ nằm trong nhà ngói đỏ trị giá 6.675.000 đồng; lối đi bê tông trị giá 172.000 đồng; 01 bể đựng nước có nắp đậy trị giá 1.429.000 đồng; nhà tắm cạnh bể nước có nắp đậy trị giá 638.000 đồng; 01 bể nước giếng khoan trị giá 489.000 đồng; bờ ao xây trước nhà (cả móng và tường) trị giá 2.696.000 đồng; bờ bo xây gạch trị giá 535.000 đồng; bờ ao xây phía sau nhà trị giá 345.000 đồng; tường bao phía sau nhà trị giá 805.000 đồng; ngõ bê tông trước cổng trị giá 350.000 đồng; 01 giếng khoan trị giá 700.000 đồng; 01 tủ lạnh Tosiba trị giá 315.000 đồng; 01 tủ gỗ 02 buồng trị giá 700.000 đồng; 02 giường gỗ trị giá 630.000 đồng. Tổng cộng = 116.391.000 đồng.

Đối với việc xây dựng ngôi nhà 02 tầng trong thời gian từ năm 1994 đến năm 1998, thời điểm này chị H và anh H mới kết hôn, làm nghề nông nghiệp, ngoài ra anh chị có thực hiện việc đóng gạch để xây nhà; Ông S là Công an nghỉ hưu nên có lương hưu. Việc xây dựng nhà, ngoài vật liệu là gạch thì còn cần có rất nhiều vật liệu khác như sắt, thép, xi măng, cát đá, công thợ… Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định chị H, anh H có công sức đóng góp trong việc xây dựng ngôi nhà 2 tầng là 40% trị giá nhà: 79.200.000 đồng x 40 % = 31.680.000 đồng và công sức của ông S, bà T là 60% trị giá nhà: 79.200.000 đồng x 60 % = 47.520.000 đồng; Đối với các tài sản còn lại trị giá 31.191.000 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm xác định công sức đóng góp của chị H, anh H là 50% = 18.595.500 đồng, công sức của ông S, bà T là 50% = 18.595.500 đồng - là có căn cứ.

Như vậy, tổng trị giá phần công sức của chị H và anh H đóng góp trong khối tài sản chung của ông S, bà T là: 31.680.000 đồng + 18.595.500 đồng = 50.275.500 đồng.

Trị giá phần tài sản của ông S và bà T còn lại là 66.115.000 đồng (Số làm tròn). Ông S đã chết ngày 28/11/2014; hiện tại bà T đang quản lý, sử dụng toàn bộ khối tài sản của ông bà có liên quan đến công sức đóng góp của chị H và anh H. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông S gồm: bà T, anh H, chị D và chị N không có ai yêu cầu Tòa án giải quyết việc chia di sản thừa kế do ông S để lại. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã giao toàn bộ các tài sản của ông S, bà T có liên quan đến công sức đóng góp của chị H và anh H có tổng trị giá 116.391.000 đồng cho bà T quản lý, sử dụng và buộc bà T thanh toán công sức đóng góp tài sản cho chị H là 25.137.000 đồng (Số làm tròn) – là có căn cứ.

- Tổng cộng trị giá tài sản chung sau ly hôn chị H được anh H và bà T thanh toán là: 4.002.000 đồng + 25.137.000 đồng = 29.139.000 đồng tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định là đúng pháp luật.

- Đối với yêu cầu được sở hữu nhà, sử dụng đất của chị H thì thấy: Thửa đất số 317, tờ bản đồ số 06, thuộc thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông S, bà T. Bà T và những người thừa kế của ông S không nhất trí giao nhà đất đó cho chị H sở hữu, sử dụng. Vì vậy không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của chị H.

[2.4] Các tài sản khác chị H yêu cầu nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh, các đương sự khác không thừa nhận, vì không có căn cứ nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận là đúng pháp luật.

[2.5] Các vấn đề khác:

- Đối với yêu cầu của chị H yêu cầu anh H trả lại cho chị 01 chiếc xe đạp mi ni Trung Quốc do năm 1997 anh H lừa lấy của bà mẹ đẻ chị là bà Bùi Thị B; Trả cho chị 1.200 kg thóc do anh H đã tự ý sử dụng 02 sào 02 thước ruộng của con gái anh chị là cháu Tống Thị Mai C 02 vụ trong năm 2016 để chị trả cho cháu Chi. Xét thấy bà B và chị C không yêu cầu anh H phải trả các tài sản trên, cũng

không ủy quyền cho chị H yêu cầu anh H trả các tài sản trên trong quá trình giải quyết vụ án. Vì vậy chị H không có quyền yêu cầu, Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết là đúng pháp luật. Khi cần thiết, chị C, bà B cho thể yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

- Đối với việc chị H yêu cầu anh H phải đền bù tuổi xuân cho chị, tại phiên tòa sơ thẩm chị H đã rút yêu cầu. Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này là đúng pháp luật. Quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm, chị H gửi đơn yêu cầu Tòa án buộc anh H đền bù tuổi xuân cho chị, yêu cầu này của chị H không phù hợp pháp luật, tại phiên tòa phúc thẩm chị H rút yêu cầu. Vì vậy Tòa án không giải quyết.

- Đối với anh Tống Văn C và anh Nguyễn Văn T là người mua chung máy cày và máy tuốt với anh H. Quá trình giải quyết vụ án, anh C, anh T đều xác định máy cày và máy tuốt đã xuống cấp và không sử dụng, không yêu cầu Tòa án phải giải quyết phần của các anh trong tài sản chung đó. Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết phân chia giá trị máy cày và máy tuốt đối với anh C và anh T mà chỉ làm căn cứ để xác định trị giá tài sản chung của chị H và anh H là đúng pháp luật.

[2.6] Tại phiên tòa phúc thẩm, chị H không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo.

[3] Tuy nhiên, xét thấy: Đây là vụ án yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xác định phần tài sản của chị H mà không xác định phần tài sản của anh H được hưởng, không buộc bà T thanh toán phần giá trị công sức đóng góp cho anh H trong khối tài sản chung của ông S bà T – là thiếu sót. Đồng thời lại buộc anh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với cả phần giá trị tài sản đó là chưa đảm bảo quyền lợi cho anh H. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh H yêu cầu Tòa án xác định quyền lợi của anh trong khối tài sản chung. Vì vậy cần sửa án sơ thẩm, buộc bà T phải thanh toán cho anh H phần công sức đóng góp của anh H vào khối tài sản chung của ông S bà T là 25.137.000 đồng.

[4] Bà Tlà người cao tuổi, tại phiên tòa phúc thẩm đã nộp đơn xin miễn án phí dân sự sơ thẩm. Cần áp dụng Điều 12; 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà T.

[5] Từ những nhận định trên: Cần áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố Tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm, vì vậy chị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại chị H số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự: Sửa bản án sơ thẩm số 55/2018/DS-ST ngày 07/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình:

1. Áp dụng: Điều 29; Điều 33; Điều 59; Điều 61 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 212; Điều 213; Điều 357 Bộ luật Dân sự. Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 3 Điều 296; Điều 147; Điều 148; Điều 157; Điều 158; Điều 165; Điều 166; khoản 2 Điều 244; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H về việc yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn:

2.1. Xử giao cho bà T quản lý, sử dụng các tài sản được xây dựng, kiến thiết trên thửa đất số 317, tờ bản đồ số 06/DC, thuộc thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình, gồm: 01 nhà hai tầng; 01 nhà bếp mái bro xi măng; 01 chuồng lợn ngói mũi; 01 sân lát gạch đỏ; 01 nhà phụ ngói đỏ (nhà ngang); công trình phụ nằm trong nhà ngói đỏ; lối đi bê tông; 01 bể đựng nước có nắp đậy; 01 nhà tắm cạnh bể nước có nắp đậy; 01 bể nước giếng khoan; bờ ao xây trước nhà; bờ bo xây gạch; bờ ao xây phía sau nhà; tường bao phía sau nhà; ngõ bê tông trước cổng nhà; 01 giếng khoan và các tài sản là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình gồm: 01 tủ lạnh Tosiba; 01 tủ gỗ 02 buồng; 02 giường gỗ. Tổng cộng trị giá tài sản là 116.391.000 đồng *(Một trăm mười sáu triệu ba trăm chín mươi mốt nghìn đồng).*

Buộc bà T phải thanh toán công sức đóng góp trong việc tạo dựng tài sản cho chị Nguyễn Thị H là 25.137.000 đồng *(Hai mươi lăm triệu một trăm ba mươi bẩy nghìn đồng),* cho anh Tống Duy H là 25.137.000 đồng *(Hai mươi lăm triệu một trăm ba mươi bẩy nghìn đồng).*

2.2. Xử giao cho anh Tống Duy H sở hữu 01 bộ bàn ghế đồng ky; 01 nồi nấu rượu; trị giá 1/3 máy cày và 1/3 máy tuốt mua chung với anh Tống Văn C và anh Nguyễn Văn T. Và sở hữu số tiền 25.137.000 đồng *(Hai mươi lăm triệu một trăm ba mươi bẩy nghìn đồng)* do bà T thanh toán.

Buộc anh Tống Duy H phải thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Nguyễn Thị H 4.002.000 đồng *(Bốn triệu không trăm linh hai nghìn đồng).*

2.3. Xử giao cho chị Nguyễn Thị H được sở hữu số tiền do bà T thanh toán là 25.137.000 đồng và số tiền do anh Tống Duy H thanh toán là 4.002.000 đồng. Tổng cộng là 29.139.000 đồng (*Hai mươi chín triệu một trăm ba mươi chín nghìn đồng).*

3. Đình chỉ yêu cầu của chị Nguyễn Thị H về việc đòi anh Tống Duy H bồi thường tuổi xuân trong 26 năm.

4. Bác các yêu cầu khác của chị Nguyễn Thị H.

5. Về chi phí tố tụng: Chị Nguyễn Thị H, anh Tống Duy H, bà Nguyễn Thị T phải chịu chi phí đo đạc thẩm định và định giá tài sản là 4.000.000 đồng, phần mỗi người phải chịu 1.333.000 đồng (số làm tròn). Chị Nguyễn Thị H đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng 4.000.000 đồng, buộc anh Tống Duy H và bà Tmỗi người phải có nghĩa vụ hoàn trả cho chị Nguyễn Thị H 1.333.000 đồng *(Một triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng).*

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.456.000 đồng *(Một triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn đồng)*, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 8.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0007481 ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hưng. Chị H được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí là 6.544.000 đồng *(Sáu triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).*

Anh Tống Duy H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.456.000 đồng *(Một triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn đồng).*

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Lê Thị T.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại chị H 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm chị H đã nộp tại biên lai thu tiền số 0007846 ngày 21/12/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đông Hưng tỉnh Thái Bình.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 23/4/2019

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Các đương sự;
- Tòa án, Viện kiểm sát, Chi cục thi hành án dân sự huyện Đông Hưng;
-Lưu.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XÉT PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thanh Bình